

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Page
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán	05 - 29
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Sở Giao dịch cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

SỞ GIAO DỊCH

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được thành lập theo Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109594129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/04/2021, thay đổi lần thứ tư ngày 15/07/2025.

Trụ sở chính của Sở Giao dịch được đặt tại: Số 2 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Điều hành và Ban kiểm soát của Sở Giao dịch trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên:

Ông Lương Hải Sinh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên
Ông Lê Trung Sơn	Thành viên

Ban Điều hành:

Ông Lê Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Thương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Tài An Trang	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 01/06/2026)

Ban Kiểm soát:

Bà Tô Nguyễn Cẩm Anh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Đức Minh	Thành viên
Bà Đào Thị Hồng Nhung	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Lê Xuân Hải - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Sở Giao dịch cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Điều hành Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Sở Giao dịch trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành Sở Giao dịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Sở Giao dịch sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Sở Giao dịch, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Sở Giao dịch và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở Giao dịch tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Xuân Hải

Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam được lập ngày 28 tháng 07 năm 2026, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Sở Giao dịch theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Sở Giao dịch có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026



Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2023-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.430.638.822.517	1.561.447.448.681
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.697.621.295	19.908.753.219
111	1. Tiền		5.329.333.624	19.908.753.219
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.368.287.671	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	768.107.178.082	784.654.342.465
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		768.107.178.082	784.654.342.465
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		616.137.986.290	756.014.509.717
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	168.795.000	122.353.000
135	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	615.969.191.290	755.892.156.717
140	IV. Hàng tồn kho	7	23.760.000	-
141	1. Hàng tồn kho		23.760.000	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		672.276.850	869.843.280
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	210.183.428	407.749.858
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	462.093.422	462.093.422
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.202.471.042.080	2.203.131.848.085
220	II. Tài sản cố định		617.025.478	759.829.102
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	427.397.850	483.266.850
222	- Nguyên giá		558.690.000	558.690.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.292.150)	(75.423.150)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	189.627.628	276.562.252
228	- Nguyên giá		756.846.233	756.846.233
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(567.218.605)	(480.283.981)
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
261	1. Đầu tư vào công ty con		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
270	VII. Tài sản dài hạn khác		1.854.016.602	2.372.018.983
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	1.854.016.602	2.372.018.983
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.633.109.864.597	3.764.579.296.766

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		348.114.163.774	479.583.595.943
310	I. Nợ ngắn hạn		348.114.163.774	479.583.595.943
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.725.261.800	1.781.839.924
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	12	325.245.087.716	455.258.447.147
315	3. Phải trả người lao động		8.697.275.384	13.701.845.119
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	492.750.261	690.816.080
319	5. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	15	1.330.000.000	-
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.872.000	130.372.227
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.621.916.613	8.020.275.446
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	3.284.995.700.823	3.284.995.700.823
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		284.995.700.823	284.995.700.823
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.633.109.864.597	3.764.579.296.766


 Trần Tiến Tài
 Người lập biểu


 Trần Thị Ánh Tuyết
 Kế toán trưởng


 Lê Xuân Hải
 Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.354.999.999	1.313.333.334
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.354.999.999	1.313.333.334
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.354.999.999	1.313.333.334
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.414.515.990.228	1.027.228.750.814
23	8. Chi phí tài chính		-	-
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	28.542.369.500	21.961.197.806
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.387.328.620.727	1.006.580.886.342
31	12. Thu nhập khác	20	1.924.301	-
32	13. Chi phí khác		-	282.812
40	14. Lợi nhuận khác		1.924.301	(282.812)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.387.330.545.028	1.006.580.603.530
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.387.330.545.028</u>	<u>1.006.580.603.530</u>


 Trần Tiến Tài
 Người lập biểu


 Trần Thị Ánh Tuyết
 Kế toán trưởng


 Lê Xuân Hải
 Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.387.330.545.028	1.006.580.603.530
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		142.803.624	106.488.774
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.414.414.255.308)	(1.027.228.750.814)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(26.940.906.656)	(20.541.658.510)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(217.116.149)	179.895.365
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(23.760.000)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.209.076.899)	(3.587.396.828)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		715.568.811	(2.586.748.213)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(347.605.391)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.154.733.833)	(3.060.376.279)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.830.024.726)	(29.943.889.856)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(566.990.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(750.000.000.000)	(790.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		750.000.000.000	770.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.571.055.059.267	943.584.137.186
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.571.055.059.267	923.017.147.186
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.511.436.166.465)	(902.955.431.937)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.511.436.166.465)	(902.955.431.937)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.788.868.076	(9.882.174.607)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.908.753.219	44.427.356.495
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	45.697.621.295	34.545.181.888

Trần Tiên Tài
Người lập biểuTrần Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởngLê Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được thành lập theo Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109594129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/04/2021, thay đổi lần thứ tư ngày 15/07/2025.

Trụ sở chính của Sở Giao dịch được đặt tại: Số 2 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Sở Giao dịch theo đăng ký là 3.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.000.000.000.000 VND.

Tổng số nhân sự của Sở Giao dịch tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 67 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 63 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Sở Giao dịch là: Tổ chức và vận hành thị trường giao dịch chứng khoán.

Thông tin về các công ty con của Sở Giao dịch xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Sở Giao dịch theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Sở Giao dịch áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sở Giao dịch đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Sở Giao dịch đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 25 của báo cáo tài chính riêng này.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Sở Giao dịch và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Sở Giao dịch bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Sở Giao dịch bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng 05 năm
- Phần mềm quản lý 02 - 05 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Sở Giao dịch bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Sở Giao dịch nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 48 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Sở Giao dịch là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Sở Giao dịch.

Sở Giao dịch thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025 về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Lợi nhuận thực hiện của Sở Giao dịch sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi cho công tác khen thưởng, hoạt động phúc lợi của người lao động, người quản lý và Ban kiểm soát.
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ nêu trên được nộp về Ngân sách Nhà nước.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Sở Giao dịch có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Sở Giao dịch được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Sở Giao dịch.

2.19. Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Sở Giao dịch được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Sở Giao dịch bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Sở Giao dịch hoặc chịu sự kiểm soát của Sở Giao dịch, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Sở Giao dịch, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Sở Giao dịch mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Sở Giao dịch, những nhân sự quản lý chủ chốt của Sở Giao dịch, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Sở Giao dịch chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do Sở Giao dịch chỉ hoạt động trong lĩnh vực tổ chức hoạt động thị trường chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam nên Sở Giao dịch không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	1.092.941.443	1.165.616.581
- Tiền gửi không kỳ hạn	4.236.392.181	18.743.136.638
- Các khoản tương đương tiền	40.368.287.671	-
	45.697.621.295	19.908.753.219

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
	768.107.178.082	768.107.178.082	784.654.342.465	-
Tiền gửi có kỳ hạn	768.107.178.082	768.107.178.082	784.654.342.465	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	650.000.000.000	650.000.000.000	650.000.000.000	650.000.000.000
	1.550.000.000.000	1.550.000.000.000	1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000

Sở Giao dịch chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	Số 2 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	16 Võ Văn Kiệt, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>168.795.000</i>	-	<i>122.353.000</i>	-
- Công ty Cổ phần BrainMark Việt Nam	120.000.000	-	120.000.000	-
- Công ty Luật TNHH Tư vấn ICML	48.795.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	-	-	2.353.000	-
	168.795.000	-	122.353.000	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	615.315.121.970	-	755.408.761.546	-
- Tạm ứng	478.934.000	-	96.600.000	-
- Phải thu khác	175.135.320	-	386.795.171	-
	615.969.191.290	-	755.892.156.717	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	480.798.018.069	-	582.242.867.307	-
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	134.517.103.901	-	173.165.894.239	-
	615.315.121.970	-	755.408.761.546	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	23.760.000	-	-	-
	23.760.000	-	-	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	558.690.000	558.690.000
Số dư cuối kỳ	558.690.000	558.690.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	75.423.150	75.423.150
- Khấu hao trong kỳ	55.869.000	55.869.000
Số dư cuối kỳ	131.292.150	131.292.150
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	483.266.850	483.266.850
Tại ngày cuối kỳ	427.397.850	427.397.850

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Máy tính xách tay (15 bộ)	Đang sử dụng	483.450.000	369.839.250
Tài sản khác	Đang sử dụng	75.240.000	57.558.600
		558.690.000	427.397.850

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	756.846.233	756.846.233
Số dư cuối kỳ	756.846.233	756.846.233
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	480.283.981	480.283.981
- Khấu hao trong kỳ	86.934.624	86.934.624
Số dư cuối kỳ	567.218.605	567.218.605
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	276.562.252	276.562.252
Tại ngày cuối kỳ	189.627.628	189.627.628

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Phần mềm Thư điện tử	Đang sử dụng	515.522.233	103.390.843
Phần mềm kế toán	Đang sử dụng	166.324.000	85.372.059
Tài sản khác	Đang sử dụng	75.000.000	864.726
		756.846.233	189.627.628

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	190.549.266	391.394.726
- Các khoản khác	19.634.162	16.355.132
	210.183.428	407.749.858
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.120.310.999	1.415.906.448
- Các khoản khác	733.705.603	956.112.535
	1.854.016.602	2.372.018.983

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	1.725.261.800	1.781.839.924
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch Nicotex	287.068.800	784.468.644
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kim Phương	31.608.000	346.780.000
- Công ty TNHH du lịch và sự kiện Hòn Ngọc Việt	945.751.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PV Khánh Linh SG	242.923.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	217.911.000	650.591.280
	1.725.261.800	1.781.839.924

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	166.667	275.258.799	268.758.800	-	6.666.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.093.422	-	-	-	462.093.422	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.486.809.369	4.051.590.094	5.209.453.087	-	328.946.376
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	453.771.471.111	1.382.574.170.028	1.511.436.166.465	-	324.909.474.674
	462.093.422	455.258.447.147	1.386.901.018.921	1.516.914.378.352	462.093.422	325.245.087.716

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về các chi phí dùng chung	492.750.261	339.799.180
- Chi phí phải trả khác	-	351.016.900
	492.750.261	690.816.080

Trong đó: Bên liên quan

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	492.750.261	339.799.180
	492.750.261	339.799.180

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	128.993.798
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.872.000	1.378.429
	1.872.000	130.372.227

15. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ	1.330.000.000	-
	1.330.000.000	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	-	-	3.000.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.006.580.603.530	1.006.580.603.530
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.243.000.000)	(3.243.000.000)
Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(1.003.337.603.530)	(1.003.337.603.530)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	-	-	3.000.000.000.000
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	284.995.700.823	-	3.284.995.700.823
Lãi trong kỳ này	-	-	1.387.330.545.028	1.387.330.545.028
Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(1.382.574.170.028)	(1.382.574.170.028)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.756.375.000)	(4.756.375.000)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	284.995.700.823	-	3.284.995.700.823

Sở Giao dịch công bố việc phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	1.387.330.545.028
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,34%	4.756.375.000
Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước	99,66%	1.382.574.170.028

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Tài chính	3.000.000.000.000	100,00	3.000.000.000.000	100,00
	3.000.000.000.000	100	3.000.000.000.000	100

c) Các quỹ Sở Giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	284.995.700.823	284.995.700.823
	284.995.700.823	284.995.700.823

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ Quản lý thành viên	1.354.999.999	1.313.333.334
	1.354.999.999	1.313.333.334

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	23.487.447.249	19.115.254.826
Lợi nhuận sau thuế các công ty con chuyển về	1.391.028.542.979	1.008.113.495.988
Trong đó:		
Lợi nhuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	305.074.350.861	248.182.371.321
Lợi nhuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	1.085.954.192.118	759.931.124.667
	1.414.515.990.228	1.027.228.750.814

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	20.697.455.930	16.628.545.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.803.624	106.488.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.261.973.752	2.109.210.463
Chi phí khác bằng tiền	5.440.136.194	3.116.953.162
	28.542.369.500	21.961.197.806

20. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	1.924.301	-
	1.924.301	-

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.387.330.545.028	1.006.580.603.530
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.391.028.542.979)	(1.008.113.495.988)
- Lợi nhuận nhận từ các công ty con	(1.391.028.542.979)	(1.008.113.495.988)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.697.997.951)	(1.532.892.458)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(462.093.422)	(114.488.031)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(347.605.391)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(462.093.422)	(462.093.422)

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Sở Giao dịch có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Sở Giao dịch đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Sở Giao dịch có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Sở Giao dịch có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Sở Giao dịch có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Sở Giao dịch quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Sở Giao dịch.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Sở Giao dịch. Sở Giao dịch có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.604.679.852	-	-	44.604.679.852
Phải thu khách hàng, phải thu khác	615.969.191.290	-	-	615.969.191.290
Các khoản đầu tư tài chính	768.107.178.082	-	-	768.107.178.082
	1.428.681.049.224	-	-	1.428.681.049.224
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.743.136.638	-	-	18.743.136.638
Phải thu khách hàng, phải thu khác	755.892.156.717	-	-	755.892.156.717
Các khoản đầu tư tài chính	784.654.342.465	-	-	784.654.342.465
	1.559.289.635.820	-	-	1.559.289.635.820

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Sở Giao dịch gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Sở Giao dịch chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.727.133.800	-	-	1.727.133.800
Chi phí phải trả	492.750.261	-	-	492.750.261
	2.219.884.061	-	-	2.219.884.061

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.912.212.151	-	-	1.912.212.151
Chi phí phải trả	690.816.080	-	-	690.816.080
	2.603.028.231	-	-	2.603.028.231

Sở Giao dịch cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Sở Giao dịch có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Sở Giao dịch như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	Công ty con
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Sở Giao dịch còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dùng chung	900.815.072	685.469.226
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	900.815.072	685.469.226
Doanh thu hoạt động tài chính	1.391.028.542.979	1.008.113.495.988
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	305.074.350.861	248.182.371.321
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	1.085.954.192.118	759.931.124.667
Thu nhập của người quản lý chủ chốt:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Người quản lý	3.678.500.000	3.611.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	1.560.000.000	1.135.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Sở Giao dịch.

25. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Sở Giao dịch trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Sở Giao dịch áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC (Chi tiết theo Phụ lục I).



Trần Tiến Tài
Người lập biểu



Trần Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng



Lê Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
A) BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ						
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	750.000.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	784.654.342.465	Trình bày lại, đổi tên
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	750.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	784.654.342.465	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	790.668.852.182	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	756.014.509.717	Trình bày lại
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	790.546.499.182	135	2. Phải thu ngắn hạn khác	755.892.156.717	Trình bày lại, đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	869.843.280	160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	869.843.280	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	407.749.858	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	407.749.858	Đổi tên; đổi mã số
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	462.093.422	163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	462.093.422	Đổi mã số
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.200.000.000.000	260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	2.200.000.000.000	Đổi mã số
251	1. Đầu tư vào công ty con	2.200.000.000.000	261	1. Đầu tư vào công ty con	2.200.000.000.000	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	2.372.018.983	270	VII Tài sản dài hạn khác	2.372.018.983	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	2.372.018.983	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.372.018.983	Đổi tên; đổi mã số
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.764.579.296.766	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.764.579.296.766	Đổi mã số
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	455.258.447.147	314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	455.258.447.147	Đổi tên; đổi mã số
314	3. Phải trả người lao động	13.701.845.119	315	3. Phải trả người lao động	13.701.845.119	Đổi mã số
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	690.816.080	316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	690.816.080	Đổi mã số
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	130.372.227	320	6. Phải trả ngắn hạn khác	130.372.227	Đổi mã số
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.020.275.446	323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.020.275.446	Đổi mã số
410	I. Vốn chủ sở hữu	3.284.995.700.823				Bỏ chỉ tiêu

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ						
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.027.228.750.814	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	1.027.228.750.814	Đổi mã số
C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ						
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.027.228.750.814)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(1.027.228.750.814)	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(2.586.748.213)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(2.586.748.213)	Đổi tên

